

VỀ NHỮNG CON ĐƯỜNG TẠO RA THUẬT NGỮ LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TIẾNG VIỆT

MAI THỊ LOAN
(NCS, Viện Ngôn ngữ học)

Thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ là những từ, cụm từ cố định biểu thị các khái niệm, sự vật, hiện tượng về các quan hệ xã hội được hình thành giữa các chủ thể trong việc tạo ra, sử dụng và chuyển giao các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, gồm các quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Khi bàn về những con đường tạo ra thuật ngữ, Sager (1990: 71) cho rằng có ba phương thức tạo ra thuật ngữ mới: 1. Sử dụng các thuật ngữ hiện có trong ngôn ngữ chung. 2. Tạo thuật ngữ mới dựa trên nguồn thuật ngữ hiện có bằng các phương thức phụ gia, ghép, chuyển từ loại và viết tắt. 3. Tạo ra thuật ngữ mới cho ngôn ngữ chuyên ngành dựa trên các khái niệm mới (Hoàng Văn Hành (1983: 26) cũng viết rằng: “Nhìn một cách tổng quát, có thể thấy thuật ngữ trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ đã phát triển khác hình thành nhờ ba con đường cơ bản là: 1. Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường; 2. Cấu tạo những thuật ngữ tương ứng với thuật ngữ nước ngoài bằng phương thức sao phỏng và 3. Mượn nguyên thuật ngữ nước ngoài, thường là những thuật ngữ có tính quốc tế”. Lê Khả Kế (1984:142) lại chỉ nêu lên hai phương thức xây dựng thuật ngữ: 1. Đặt thuật ngữ trên cơ sở tiếng Việt 2. Tiếp nhận thuật ngữ nước ngoài, vì theo ông, phương thức thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường và cấu tạo

những thuật ngữ tương ứng với thuật ngữ nước ngoài bằng phương thức sao phỏng thực ra chỉ là một. Dựa vào các con đường xây dựng thuật ngữ mà các nhà ngôn ngữ học trước đó đã đề cập và căn cứ vào khảo sát và phân tích 1.156 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt được tạo ra bằng những con đường sau đây: 1. Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường; 2. Tiếp nhận thuật ngữ của một số hệ thuật ngữ khác trong tiếng Việt theo con đường chuyển hệ (bằng cách dùng nguyên hình thức ngôn ngữ và giữ nguyên nội dung khái niệm hoặc có biến đổi chút ít); 3. Vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ nước ngoài.

Chúng tôi sẽ đi vào trình bày từng con đường tạo ra thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt ở phần dưới đây.

1. Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường

(Hà Quang Năng (2009:33) cho rằng: “Con đường thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường là con đường biến đổi và phát triển nghĩa của từ để tạo ra một nghĩa mới (nghĩa thuật ngữ). Thực chất, nghĩa thuật ngữ đó là một nghĩa phái sinh trên cơ sở nghĩa ban đầu của từ ngữ thông thường hoặc trên cơ sở một hay một vài nét nghĩa cơ bản trong cấu trúc biểu niệm của từ. Khả năng biến dạng ý nghĩa của từ nhiều nghĩa thông thường (nghĩa biểu niệm) có thể đi đến giới hạn là nghĩa thuật ngữ. Đó là trường hợp mặt biểu

hiện (vô ngữ âm) của từ và cái biểu vật giữ nguyên không thay đổi, còn ý nghĩa thì thay đổi”. Khi bàn về sự biến đổi ý nghĩa của từ, Lê Quang Thiêm (2006:1-10) cũng cho rằng: “Trong quá trình biến đổi, phát triển nghĩa của từ nhiều nghĩa, ý nghĩa thuật ngữ vẫn còn nằm lại trong hệ thống ý nghĩa của từ xuất phát của ngôn ngữ chung. Ý nghĩa thuật ngữ này vẫn còn gắn liền với một ý nghĩa nào đó của từ ngữ thông thường. Quá trình phát triển các ý nghĩa của từ nhiều nghĩa theo hướng từ nghĩa thông thường đến nghĩa thuật ngữ chính là quá trình biến đổi nghĩa từ vựng của từ thông thường theo hướng từ nghĩa biểu thị (denotational meaning) thuộc tầng nghĩa thực tiễn (practical stratum) chuyển thành nghĩa biểu niệm khái niệm khoa học (scientific concept) thuộc tầng nghĩa trí tuệ (intellectual stratum)”. Dựa trên quan điểm của các nhà ngôn ngữ học đi trước và sự nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng, thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường thực ra là biến đổi và phát triển nghĩa của từ thông thường để tạo ra một nghĩa phái sinh là nghĩa thuật ngữ. Nhiều thuật ngữ tiếng Việt được hình thành từ các từ ngữ đời sống hàng ngày sẽ khiến cho các thuật ngữ này dễ hiểu và gần gũi đối với quần chúng.

Ở thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, kết quả thống kê cho thấy, 276 thuật ngữ được tạo ra theo con đường thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường, chiếm 23.87%. Ví dụ: *phát sóng, sao chép, nhãn hiệu, bản quyền, buổi biểu diễn, công bố, sáng chế, bài thơ, bản nhạc, ca sĩ, công trình xây dựng, cuốn tiểu thuyết, chữ viết, chương trình máy tính, doanh nghiệp, diễn viên, dựng phim, đạo diễn, đạo diễn phim, điều tra, giống cây trồng, giống động vật...* Các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ này là những từ thông thường trong ngôn ngữ toàn dân được thuật ngữ hóa bằng cách biến đổi theo kiểu mở rộng hay thu hẹp ý nghĩa để tạo ra thuật ngữ luật sở

hữu trí tuệ, hay nói cách khác, chúng là những từ thông thường đã được chuyên môn hóa về nghĩa. Những thuật ngữ này thường biểu đạt các sự vật, hiện tượng cụ thể, không mang tính chất hình tượng và giá trị gợi cảm. Có rất nhiều ví dụ về quá trình biến đổi và phát triển của từ thông thường để tạo ra một nghĩa phái sinh là nghĩa thuật ngữ. Ví dụ: “tác phẩm” là một danh từ có nghĩa thông thường là “công trình do nhà văn hóa, nghệ thuật hoặc khoa học sáng tạo ra” (Hoàng Phê (2006: 883). Từ nghĩa gốc, nghĩa cơ bản này, “tác phẩm” được dùng với nghĩa chuyên là nghĩa thuật ngữ trong luật sở hữu tuệ như sau: “Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào” (Khoản 7, Điều 4, LSHTT 2005). Trong từ điển luật học do Nguyễn Đình Lộc (2006: 682) là chủ tịch hội đồng biên soạn xuất bản, “tác phẩm” cũng được định nghĩa “là sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới hình thức và phương tiện nào đó; không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kì thủ tục nào. Tác phẩm do các nhà văn, nhà nghệ thuật, nhà khoa học, nhà nghiên cứu ... sáng tạo nên; được thể hiện bằng văn bản hoặc vật chất cụ thể. Nó có thể là sản phẩm của một tác giả hoặc một tập thể tác giả thuộc quyền sở hữu của cá nhân, tập thể hoặc pháp nhân tùy từng trường hợp. Dựa vào những tiêu chí khác nhau, tác phẩm được phân thành các loại: văn học, nghệ thuật, khoa học; gốc, phái sinh, dịch, biên soạn, chuyển thể, cải biên, phóng tác...; báo chí, nhiếp ảnh, mỹ thuật, tạo hình... Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm theo quy định của pháp luật. Các quyền đó phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định”.

Với tư cách là từ thông thường, “phát sóng” được định nghĩa là: “Phát trên sóng vô tuyến” (Hoàng Phê (2006:769). Khi chuyển thành thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, “phát sóng” được hiểu là “việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn” (Khoản 11, Điều 4, Luật Sở hữu Trí tuệ 2005).

“Sao chép” là từ thông thường chỉ có nghĩa là: “chép lại đúng y như bản gốc” (Hoàng phê (2006: 848)). Khi được thuật ngữ hóa, “sao chép” được hiểu là: “Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử” (Khoản 10, Điều 4, Luật Sở hữu Trí tuệ 2005).

Khi là từ thông thường, “bút danh” được định nghĩa là: “Tên khác với tên vốn có, dùng khi viết văn” (Hoàng Phê (2006:92). Khi chuyển thành thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, “bút danh” được hiểu là “tên khác của tác giả ghi trên tác phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật. Tác giả có thể dùng tên thật hoặc bút danh để ghi trên tác phẩm do mình sáng tạo ra” (Nguyễn Đình Lộc (2006: 89). Như vậy, “tác phẩm”, “phát sóng”, “sao chép”, “bút danh” là những từ thông thường và “tác phẩm”, “phát sóng”, “sao chép”, “bút danh” là các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ biểu thị các khái niệm khác nhau về cùng một sự vật, hiện tượng. Khi là từ thông thường, chúng biểu thị những đặc trưng chung nhất, quan trọng nhất của sự vật, hiện tượng, còn khi đã được thuật ngữ hóa, chúng là những đặc trưng của sự vật,

hiện tượng được nhận thức theo chuyên môn luật sở hữu trí tuệ. Chúng ta cũng gặp những thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tương tự khác được hình thành theo cách này như: *bản gốc, bản sao, thù lao, tác giả, bản quyền...* Theo thống kê, chúng tôi ít gặp những thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ và từ thông thường biểu đạt các sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng giữa những sự vật, hiện tượng đó có những mối liên tưởng nhất định. Ví dụ minh họa cho thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ được hình thành từ những từ ngữ thông thường theo cách này không nhiều lắm, nhưng chúng tôi có thể dẫn chứng như sau: Khi là từ thông thường, “sáng chế” có nghĩa là “nghĩ và chế tạo ra cái trước đó chưa từng có”. Khi chuyển thành thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ, “sáng chế” được hiểu là “giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế- xã hội” (Điều 782, BLDS 1995) hoặc “sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên” (Khoản 12, Điều 4, Luật Sở hữu Trí tuệ 2005). Ở đây, từ thông thường và thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ chỉ hai khái niệm khác nhau, nhưng hai khái niệm này có nét giống nhau là đều chỉ một phát minh mới.

Như vậy, con đường tạo ra thuật ngữ bằng cách thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường khiến thuật ngữ gần gũi với ngôn ngữ thường ngày và đậm đà bản sắc dân tộc. Quá trình thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường dẫn đến nhiều từ thông thường và thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ có chung một hình thức ngôn ngữ. Do đó để phân biệt được thuật ngữ và từ ngữ thông thường phải căn cứ vào nội dung biểu hiện và những đặc trưng của sự vật, hiện tượng được phản ánh, chứ không phải chỉ căn cứ vào sự vật, hiện tượng được định danh.

2. Tiếp nhận thuật ngữ theo con đường chuyển hệ

Phương thức tạo thuật ngữ theo con đường chuyển hệ thực ra là phương thức tạo thuật ngữ bằng cách dùng nguyên hình thức ngôn ngữ và giữ nguyên nội dung khái niệm hoặc có biến đổi chút ít của một số hệ thuật ngữ khác trong cùng một ngôn ngữ. Hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ kế thừa được những ưu điểm về nội dung lẫn hình thức ngôn ngữ của những hệ thuật ngữ khoa học khác nhờ áp dụng phương thức này. Hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt tiếp nhận thuật ngữ của rất nhiều ngành khác nhau để biểu đạt các khái niệm, sự vật, hiện tượng được sử dụng trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Chúng ta gặp những thuật ngữ như *bút danh, bản quyền, bút hiệu, phóng tác, tác phẩm văn học, tác phẩm khoa học, tác phẩm phóng tác, tác phẩm cải biên, tác phẩm chuyển thể, tác giả biên soạn, tác giả chú giải, tác phẩm khuyết danh, nhuận bút*,... trong lĩnh vực văn học nghệ thuật; những thuật ngữ như *bản ghi âm, buổi biểu diễn, bản ghi hình, bản ghi nhạc phẩm, chương trình phát sóng, ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa, truyền thanh, truyền thông công cộng, tiết mục*,... trong lĩnh vực phát thanh truyền hình; những thuật ngữ như *bí mật kinh doanh, bí mật thương mại, chỉ dẫn thương mại, hàng hóa mang nhãn hiệu giả mạo, hàng hóa vi phạm bản quyền, hàng giả, hàng nhái, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu thương phẩm, nhãn sản phẩm, nhãn hiệu thương mại, nhãn hàng hóa, thương hiệu*,... trong chuyên ngành kinh tế; những thuật ngữ như *bản quyền giống, cây chuyển gen, chu kỳ nhân giống, chọn tạo, độ thuần, giống cây, giống con gia súc mới, giống cây trồng, giống mới, giống gốc, giống cây dẫn xuất, giống cây trồng mới, giống động vật, giống thực vật mới, giống lai đơn, giống trồng*

mới, giống thực vật, gen cây trồng, kiểu gen, lai tạo, vật liệu nhân, vật liệu giống, độ thuần, vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch,... trong lĩnh vực nông nghiệp; những thuật ngữ như *mạch tích hợp, mạch tích hợp bán dẫn, mạch điện tử, phần mềm máy tính, tên miền, tên miền Internet, thiết kế bố trí mạch tích hợp, thiết kế bố trí nguyên gốc, tên miền bao vây, chương trình máy tính, chương trình máy tính độc lập*,... trong lĩnh vực công nghệ điện tử.

Một điều thú vị là hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt tiếp nhận một số lượng khá lớn thuật ngữ của những hệ thuật ngữ khoa học khác và khi những hệ thuật ngữ khoa học của các ngành khoa học vào hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ, chúng được sử dụng gần như nguyên cả về nội dung khái niệm lẫn hình thức ngôn ngữ của thuật ngữ. Điều này là một thuận lợi bởi làm rút ngắn quá trình xây dựng hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt và đảm bảo độ chính xác của hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ ấy.

3. Vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ nước ngoài

Vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ nước ngoài cũng là một trong những con đường làm gia tăng đáng kể số lượng của các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt. Theo khảo sát của chúng tôi, rất nhiều thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt được tạo ra bằng con đường vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ nước ngoài, cụ thể là được vay mượn bằng con đường sao phỏng, phiên âm, giữ nguyên dạng, ghép lai.

3.1. Sao phỏng

Tác giả Hà Quang Năng (2009: 34-35) cho rằng có hai phương thức sao phỏng là sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa. Theo ông, sao phỏng cấu tạo từ là quá trình dùng chất liệu của tiếng Việt để cấu tạo một đơn vị từ vựng dựa theo mô hình kết cấu của đơn vị tương ứng trong tiếng nước

ngoài. Thực chất của phương thức này là dịch từng thành tố cấu tạo thuật ngữ hoặc từng từ trong thành phần cấu tạo thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt. Sao phỏng ý nghĩa là quá trình dịch khi người dịch không tìm được từ ngữ trong tiếng mẹ đẻ để có ý nghĩa tương đương với từ ngữ nước ngoài cần dịch, do đó, người dịch phải tạo ra một từ ngữ khác trong ngôn ngữ của mình để diễn đạt những ý nghĩa mới mẻ đó. Theo chúng tôi, sao phỏng cấu tạo thuật ngữ còn gọi là trực dịch, có nghĩa là dịch trực tiếp những thành tố cấu tạo thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt dùng chất liệu và trật tự cú pháp của tiếng Việt. Thống kê các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt chỉ ra rằng, rất nhiều thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Anh/ Mỹ được sử dụng trong hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt theo phương thức sao phỏng cấu tạo từ. Ví dụ: *computer program*: chương trình máy tính; *broadcasting program*: chương trình phát sóng; *related right*: quyền liên quan; *economic right*: quyền kinh tế; *broadcasting organization*: tổ chức phát sóng; *literary work*: tác phẩm văn học; *artistic work*: tác phẩm nghệ thuật; *derivative work*: tác phẩm phái sinh,... Một điều thú vị là những thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt được tạo ra theo phương thức sao phỏng cấu tạo từ có tính hệ thống cao vì chúng đã được Việt hóa phù hợp cả về ngữ âm, chính tả và ngữ pháp của tiếng Việt và có khả năng phái sinh mạnh.

Ví dụ: *Nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu chung, nhãn hiệu mô tả, nhãn hiệu gợi ý, nhãn hiệu tuyền hứng hoặc tưởng tượng, nhãn hiệu có danh tiếng, nhãn hiệu cạnh tranh, nhãn hiệu cơ sở, nhãn hiệu ba chiều, nhãn hiệu âm thanh, nhãn hiệu bảo đảm, nhãn hiệu hình nổi, nhãn hiệu vô hình, nhãn hiệu mùi, nhãn hiệu hình khối,...*

Hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt được tạo ra theo phương thức sao phỏng ngữ nghĩa chiếm số lượng ít hơn, nhưng không phải là không có. Ví dụ: *protection title*: văn bằng bảo hộ; *invention*: sáng chế. Điều này có lẽ là do sao phỏng cấu tạo ngữ nghĩa ít được khai thác và nghiên cứu áp dụng bởi lẽ người dịch tạo ra một từ ngữ khác trong ngôn ngữ của mình để diễn đạt ý tưởng chuyên ngành khi họ không tìm được từ ngữ trong tiếng mẹ đẻ có ý nghĩa tương đương với từ ngữ nước ngoài cần dịch. Bên cạnh đó, để có thể cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt theo phương thức sao phỏng ngữ nghĩa, rõ ràng rằng, chúng ta cần phải có kiến thức uyên thâm về chuyên ngành luật sở hữu trí tuệ và đồng thời phải có những hiểu biết nhất định về tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

3.2. Phiên âm

Vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng nước ngoài còn được diễn ra theo phương thức phiên âm. Phiên âm được Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983: 201) định nghĩa như sau: “Từ khác muốn nhập vào tiếng Việt phải khoắc trên mình nó cái hình thức của tiếng Việt. Hoặc bị đơn tiết hóa như trường hợp *essence* biến thành xăng, *enveloppe* biến thành lớp. Hoặc nó vẫn giữ tính đa tiết của Pháp nhưng được phát âm theo kiểu tiếng Việt, chẳng hạn *automate* - ô-tô- mát. Những hiện tượng vay mượn này gọi là phiên âm”. Vương Thị Thu Minh (2005: 148) cũng cho rằng “Phiên âm là ghi lại hệ thống chữ Việt cách phát âm các từ ngữ của ngoại ngữ”. Khái niệm “phiên âm” cũng đã được định nghĩa trong từ điển của Hoàng Phê (2000: 779) như sau: “Phiên âm là ghi lại cách phát âm các từ ngữ của một ngôn ngữ bằng hệ thống kí hiệu riêng hoặc bằng hệ thống chữ cái của một ngôn ngữ khác”. Như vậy, các thuật ngữ tiếng Việt vay mượn các thuật ngữ tiếng nước ngoài theo

con đường phiên âm tức là chúng ta dùng hệ thống chữ cái tiếng Việt để ghi lại cách phát âm các thuật ngữ của tiếng nước ngoài theo cách phiên âm ngữ âm học (phát âm thế nào thì ghi lại như thế ấy). Kết quả nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học chỉ ra rằng, vay mượn thuật ngữ bằng phương pháp phiên âm sẽ nhanh chóng tạo ra hàng loạt từ ngữ phiên âm tương đương trong tiếng Việt, điều này đảm bảo tính quốc tế của thuật ngữ.

Thuật ngữ “phiên âm” được tác giả Nguyễn Văn Khang (2003: 405) gọi là “phiên chuyển” trong cuốn sách “Kế hoạch hóa ngôn ngữ” do tác giả viết. Đây là một nhận định mới trong Việt ngữ học và ông cũng đã đưa ra nhận xét về những ưu điểm của phương thức phiên chuyển như sau: “Cách phiên chuyển trước hết đã đáp ứng được “mặt bình dân” của người sử dụng và xét ở khía cạnh Việt hóa, thì chỉ nhờ có phiên chuyển thì các từ Âu, Mĩ mới có cơ hội được đồng hóa để chúng trở thành từ ngữ Việt vì nếu như nguyên dạng thì chúng mãi mãi vẫn chỉ là từ ngữ nước ngoài được dùng trong tiếng Việt mà thôi”. “Phiên chuyển thuật ngữ nước ngoài thực chất là hiện tượng tiếp nhận thuật ngữ nước ngoài cả về nội dung và hình thức, nhưng có bản ngữ hóa cho phù hợp với ngôn ngữ vay mượn. Phiên chuyển thuật ngữ nước ngoài có thể dựa theo âm hoặc theo chữ. Cách phiên chuyển dựa theo âm được gọi là phiên âm. Còn cách phiên chuyển dựa theo chữ gồm hai loại: dựa vào nguyên dạng chữ viết hoặc chuyển tự theo chữ cái Latin” (Nguyễn Thị Bích Hà (2000: 133). Theo cách hiểu của chúng tôi, phiên chuyển cũng là phiên âm, nhưng mang nghĩa rộng hơn phiên âm. Trong nghiên cứu này, chúng tôi dùng thuật ngữ phiên âm mà không dùng thuật ngữ phiên chuyển vì theo chúng tôi, phiên chuyển gồm có phiên âm và chuyển tự, mà “chuyển tự là chuyển cách viết từ ngữ bằng

một hệ thống chữ cái này thành cách viết bằng một hệ thống chữ cái khác, theo qui tắc tương ứng giữa hai hệ thống chữ cái” (Xtêpanov. Ju. X. (1977: 189). Chuyển tự thường chỉ áp dụng đối với các ngôn ngữ không sử dụng hệ thống chữ cái Latinh, chẳng hạn như tiếng Nga. Chuyển tự và phiên âm đã được phân biệt khá rõ ràng trong Bách khoa toàn thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học: “Chuyển tự là một quá trình ghi lại các kí tự của một hệ thống chữ viết tương ứng với các kí tự của hệ thống chữ viết thứ hai”, còn “phiên âm là cách viết lại một ngôn ngữ mà không phụ thuộc vào sự tồn tại của hệ thống chữ viết trước ngôn ngữ trước đó” (Asherr R.E., Simpson J. M. Y. (1984: 3040). Như vậy, chuyển tự là chuyển cách viết từ hệ thống chữ cái này sang hệ thống chữ cái khác dựa vào sự đối chiếu tương đương những chữ cái của hai loại hình văn tự khác nhau. Nguyễn Văn Khang (2003: 405) cũng đã nêu ba hình thức phiên chuyển thuật ngữ. Hình thức phiên chuyển thứ nhất là phiên chuyển theo âm đọc tiếng Anh (Pháp) và viết có gạch nối. Đây là giải pháp được dùng rất phổ biến cho đến những năm đầu 80 và hiện nay vẫn được một số ấn phẩm sử dụng. Ví dụ: *cà-phê*, *mít-tinh*,... Hình thức phiên chuyển thứ hai cũng giống như hình thức phiên chuyển trên nhưng khác là khi viết không dùng gạch nối. Có vẻ như những người theo xu hướng này cố gắng làm cho các từ mượn có hình thức giống với ngôn ngữ gốc của chúng ta hơn. Cách dùng này không phổ biến như cách thứ nhất và chủ yếu là trong phạm vi các từ đời sống quen thuộc như: *ô tô*, *cà phê*, *mít tinh*, *cao su*, *xà phòng*... Hình thức phiên chuyển thứ ba là phiên chuyển theo âm đọc nước ngoài và viết liền là phương thức bắt đầu xuất hiện những năm 80, và hiện nay vẫn đang được sử dụng. Có lẽ những người đưa ra cách phiên chuyển này một mặt mong muốn các

từ ngữ nước ngoài được Việt hóa, mặt khác muốn cho chúng không bị xa gốc. Ví dụ: đôla, canxi, têtaxilin... Tuy nhiên, cách viết liền theo hình thức phiên chuyển này còn rất không nhất quán. Chẳng hạn dùng dấu phụ hay không có dấu phụ: *đôla/đola*...

Kết quả khảo sát và thống kê của chúng tôi cho thấy, trong hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, các thuật ngữ được vay mượn dưới hình thức phiên âm xuất hiện với tần số rất thấp, cụ thể là trong 1.156 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt thu thập được trong các văn bản pháp luật sở hữu trí tuệ như Bộ luật sở hữu trí tuệ 2005, Bộ luật dân sự, các nghị định, pháp lệnh, thông tư, giáo trình, các bài báo chuyên ngành luật sở hữu trí tuệ và các từ điển luật học, chỉ có duy nhất hai thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt ở hình thức phiên âm và những thuật ngữ này khi vào tiếng Việt được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau. Ví dụ: *licensing-lixăng, li-xăng*. Thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ được vay mượn vào tiếng Việt theo con đường phiên âm với nhiều dạng khác nhau khiến tạo ra sự thiếu thống nhất trong hình thức phiên âm những thuật ngữ này.

3.3. Giữ nguyên dạng các thuật ngữ nước ngoài

“Có nhiều nguyên nhân dẫn đến phải giữ nguyên dạng khi mượn từ. Có khi là do chúng ta chưa tìm được từ tương ứng trong tiếng Việt, song cũng có thể có từ tương ứng, nhưng chưa có sự thống nhất trong cách hiểu, hoặc mức độ phổ biến của từ đó đối với người đọc chưa cao, hoặc là từ tương ứng trong tiếng Việt chưa phản ánh hoàn toàn chính xác khái niệm từng thuật ngữ gốc” (Vương Thị Thu Minh (2005: 145). Có lẽ chính vì thế mà trong hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt vẫn tồn tại một số thuật ngữ vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng nước ngoài theo phương thức giữ nguyên dạng, bởi để nguyên dạng thuật ngữ

nước ngoài sẽ giúp truyền tải đúng nghĩa và hết nghĩa của thuật ngữ. Ví dụ: *patent, internet*.

Vay mượn thuật ngữ theo con đường này có những ưu điểm nhất định, đặc biệt trong xu thế hội nhập hiện nay, khi số lượng thuật ngữ nước ngoài đang vào tiếng Việt ngày càng nhiều, và hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi chuyên môn trên toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh đây, con đường vay mượn bằng cách giữ nguyên dạng thuật ngữ nước ngoài còn đảm bảo tính chính xác, tính quốc tế của thuật ngữ, và tốt hơn khi chúng ta cố gắng tạo ra thuật mới trong tiếng Việt khi chưa hiểu biết kỹ về kiến thức chuyên môn mà thuật ngữ ấy truyền tải, và cũng không tìm được từ tương đương trong tiếng Việt diễn đạt thuật ngữ ấy một cách chính xác nhất. Tuy nhiên, một số tác giả không tán đồng phương thức này và họ cho rằng nếu như vay mượn bằng giữ nguyên dạng thuật ngữ nước ngoài sẽ làm mất bản sắc ngôn ngữ dân tộc, và những thuật ngữ này “mãi mãi vẫn chỉ là từ ngữ nước ngoài dùng trong tiếng Việt” (Nguyễn Văn Khang. (2003: 405), và những thuật ngữ này sẽ không bao giờ trở thành thuật ngữ Việt được. Chúng tôi cho rằng, chúng ta nên chỉ sử dụng phương pháp vay mượn này trong những trường hợp thật cần thiết và khi đã sử dụng phương thức này thì nên kèm theo lời giải thích tiếng Việt, mà không nên lạm dụng cách vay mượn này.

3.4. Ghép lại

Phương thức ghép lại được sử dụng khi chưa tìm được từ tiếng Việt thích hợp để dịch thuật ngữ, và khi sử dụng phương thức này, người không biết ngoại ngữ vẫn có điều kiện cập nhật vốn thuật ngữ của mình. Ví dụ: *lixăng không tự nguyện, lixăng phụ thuộc, lixăng độc quyền, lixăng cưỡng bức, lixăng bí mật kinh doanh, patent đồng dạng, patent sáng chế, patent đặc quyền*. Như vậy, thống kê cho thấy, có khá nhiều thuật ngữ

luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt được tạo ra theo phương thức ghép lai và đây cũng là một phương thức phổ biến trong quá trình tiếp nhận thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ từ tiếng nước ngoài vào tiếng Việt. Rõ ràng rằng, đối với những thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt liệt kê ở trên, nếu áp dụng phương pháp vay mượn bằng cách giữ nguyên dạng, phiên âm hay sao phỏng sẽ làm thuật ngữ không rõ nghĩa và đôi khi không tránh khỏi sự hiểu lầm, hoặc sự giải thích luẩn quẩn, tối nghĩa, dài dòng, vì vậy, các nhà chuyên môn đã thêm tên gọi chỉ loại vào trước tên giữ nguyên dạng hoặc phiên âm, tạo ra một thuật ngữ ghép lai trong tiếng Việt.

Tóm lại, các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt được tạo ra chủ yếu bởi các con đường như thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường (23. 87%) tiếp nhận thuật ngữ của một số hệ thuật ngữ khác trong tiếng Việt theo con đường chuyển hệ (36. 96%) và còn lại là vay mượn thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ nước ngoài. Hi vọng những kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần làm rõ đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, là cơ sở để chuẩn hóa hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt nói riêng, hệ thuật ngữ khoa học nói chung và điều này sẽ góp phần vào giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ nước nhà trong công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Asherr R.E., Simpson J. M. Y., (1984), *The Encyclopedia of Language and linguistics*, Pergamon Pres.
2. *Bộ luật Sở hữu trí tuệ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 2005.
3. *Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 1995 (Phần VI).
4. Hà Quang Năng (2009), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, NXBKHXH, HN.
5. Hà Quang Năng (2010), *Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt*, Từ điển học và Bách khoa thư, số 1.
6. Hoàng Văn Hành (1983), *Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4.
7. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*.
8. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
9. Lê Khả Kế (1984), *Chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt, Chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ*, NXBGD, HN.
10. Lê Quang Thiêm (2006), *Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*. Ngôn ngữ, số 3.
11. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ*. Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, NXBKHXH. HN.
12. Nguyễn Đình Lộc (chủ tịch hội đồng biên soạn) (2006), *Từ điển luật học*, Bộ tư pháp, Viện Khoa học pháp lí, NXB Tư pháp.
13. Nguyễn Thị Bích Hà (2000), *Sơ sánh cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
14. Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, H.,.
15. Sager J.C. (1990), *A practical course in terminology processing*, John Benjamins publishing company, Amsterdam, Philadelphia.
16. Vương Thị Thu Minh (2005), *Khảo sát thuật ngữ y học tiếng Anh và cách phiên chuyển sang tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Hà Nội.
17. Xtêpanov. Ju. X. (1977), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. NXBDH và THCN, HN.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 21-11-2010)